

Số: /BC-STP

An Giang, ngày tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO

Kết quả thẩm định dự thảo Nghị quyết quy định mức chi cụ thể tiếp khách nước ngoài, tổ chức các hội nghị quốc tế tại Việt Nam, mức chi cụ thể tiếp khách trong nước đối với các cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh An Giang

Sở Tư pháp nhận được Công văn số 7991/STC-QLNS ngày 11 tháng 8 năm 2026 của Sở Tài chính về việc thẩm định dự thảo Tờ trình và Nghị quyết Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức chi cụ thể tiếp khách nước ngoài, tổ chức các hội nghị quốc tế tại Việt Nam, mức chi cụ thể tiếp khách trong nước đối với các cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh An Giang, Sở Tư pháp đã tổ chức thẩm định và báo cáo kết quả như sau:

I. TÍNH HỢP HIẾN, HỢP PHÁP VÀ TÍNH THỐNG NHẤT CỦA DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT VỚI HỆ THỐNG PHÁP LUẬT

Tại điểm b khoản 2 Điều 31; khoản 1, 2 Điều 33 của Thông tư số 35/2026/TT-BTC ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ tiếp khách nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam, chế độ chi tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế tại Việt Nam và chế độ tiếp khách trong nước quy định:

“Điều 31. Chi mời cơm

2. Thẩm quyền quy định đối tượng được mời cơm

b) Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương căn cứ tình hình thực tế và khả năng ngân sách địa phương quy định cụ thể đối tượng khách được mời cơm đối với từng loại hình cơ quan thuộc tỉnh, trình Hội đồng nhân dân tỉnh trước khi ban hành, bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả;

Điều 33. Thẩm quyền quy định mức chi cụ thể tiếp khách nước ngoài, tổ chức hội nghị quốc tế tại Việt Nam, chi tiếp khách trong nước của các Bộ, địa phương, các cơ quan, đơn vị

1. Đối với chi tiếp khách nước ngoài, chi tổ chức hội nghị quốc tế

Căn cứ vào khả năng nguồn kinh phí và giá cả thực tế, Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các cơ quan khác ở trung ương, Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định các mức chi cụ thể tiếp khách nước ngoài, tổ chức các hội nghị quốc tế tại Việt Nam đối với các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý để thực hiện cho phù hợp nhưng không vượt mức chi quy định tại Thông tư này.

2. Đối với chi tiếp khách trong nước

Căn cứ vào khả năng nguồn kinh phí và giá cả thực tế, Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các cơ quan nhà nước khác ở trung ương, Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định các mức chi cụ thể tiếp khách trong nước đối với các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý để thực hiện cho phù hợp, đảm bảo tiết kiệm, chống lãng phí.”.

Tại khoản 3 Điều 1 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật quy định:

“3. Sửa đổi, bổ sung Điều 21 như sau:

“Điều 21. Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh ban hành nghị quyết để quy định:

a) Chi tiết điều, khoản, điểm và các nội dung khác được giao trong văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên;”.

Căn cứ các quy định trên, Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua Nghị quyết quy định mức chi cụ thể tiếp khách nước ngoài, tổ chức các hội nghị quốc tế tại Việt Nam, mức chi cụ thể tiếp khách trong nước đối với các cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh An Giang ***là đúng thẩm quyền.***

II. PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH, ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

Tại Điều 1, Điều 2 dự thảo Nghị quyết quy định:

“Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị quyết này quy định mức chi cụ thể tiếp khách nước ngoài, tổ chức các hội nghị, hội thảo quốc tế tại Việt Nam, mức chi cụ thể tiếp khách trong nước đối với các cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh An Giang theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 33 Thông tư số 35/2026/TT-BTC quy định chế độ tiếp khách nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam, chế độ chi tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế tại Việt Nam và chế độ tiếp khách trong nước.

2. Các nội dung khác không quy định tại Nghị quyết này thực hiện theo Thông tư số 35/2026/TT-BTC.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Ủy ban nhân dân các cấp trên địa bàn tỉnh;

2. Tổ chức chính trị, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp, các tổ chức chính trị - xã hội trên địa bàn tỉnh;

3. Cơ quan Đảng, nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh;

4. Các tổ chức sử dụng kinh phí do ngân sách nhà nước hỗ trợ trên địa bàn tỉnh.”

Tuy nhiên, đề nghị cơ quan soạn thảo rà soát, điều chỉnh một số nội dung sau:

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Khoản 1 Điều 1 dự thảo Nghị quyết quy định:

“Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị quyết này quy định mức chi cụ thể tiếp khách nước ngoài, tổ chức các hội nghị, hội thảo quốc tế tại Việt Nam, mức chi cụ thể tiếp khách trong nước đối với các cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh An Giang theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 33 Thông tư số 35/2026/TT-BTC quy định chế độ tiếp khách nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam, chế độ chi tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế tại Việt Nam và chế độ tiếp khách trong nước.”

Ngày 04 tháng 6 năm 2026, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết số 243/NQ-TT ban hành danh mục văn bản quy định chi tiết và nội dung giao quy định tại Thông tư số 35/2026/TT-BTC ngày 31 tháng 3 năm 2026; Thông tư số 140/2025/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2025 và Thông tư số 100/2025/TT-BTC ngày 28 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính. Trong đó, trên cơ sở quy định tại điểm b khoản 2 Điều 31; khoản 1, 2 Điều 33 của Thông tư số 35/2026/TT-BTC, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận Sở Tài chính tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh dự thảo Nghị quyết quy định mức chi cụ thể tiếp khách nước ngoài, tổ chức các hội nghị quốc tế tại Việt Nam, mức chi cụ thể tiếp khách trong nước đối với các cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh An Giang.

Tuy nhiên, điểm b khoản 2 Điều 31 Thông tư số 35/2026/TT-BTC quy định:

“Điều 31. Chi mời cơm

2. Thẩm quyền quy định đối tượng được mời cơm

b) Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương căn cứ tình hình thực tế và khả năng ngân sách địa phương quy định cụ thể đối tượng khách được mời cơm đối với từng loại hình cơ quan thuộc tỉnh, trình Hội đồng nhân dân tỉnh trước khi ban hành, bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả;”

Như vậy, nội dung được giao quy định tại điểm b khoản 2 Điều 31 Thông tư số 35/2026/TT-BTC là quy định cụ thể **đối tượng khách được mời cơm đối với từng loại hình cơ quan thuộc tỉnh**. Trong khi đó, khoản 1 Điều 1 dự thảo Nghị quyết hiện chỉ xác định phạm vi điều chỉnh đối với mức chi cụ thể tiếp khách nước ngoài, tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế tại Việt Nam và mức chi cụ thể tiếp khách trong nước theo khoản 1 và khoản 2 Điều 33 Thông tư số 35/2026/TT-BTC.

Do đó, đề nghị cơ quan soạn thảo rà soát, bổ sung đầy đủ phạm vi điều chỉnh, bảo đảm không bỏ sót nội dung được cơ quan có thẩm quyền giao quy định và bảo đảm tính thống nhất giữa phạm vi điều chỉnh của Nghị quyết với các quy định của Thông tư số 35/2026/TT-BTC và nội dung tại dự thảo Nghị quyết.

b) Đề nghị bỏ khoản 2 Điều 1 dự thảo Nghị quyết do thừa.

2. Đối tượng áp dụng

Điều 2 dự thảo Nghị quyết quy định:

“Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Ủy ban nhân dân các cấp trên địa bàn tỉnh;
2. Tổ chức chính trị, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp, các tổ chức chính trị - xã hội trên địa bàn tỉnh;
3. Cơ quan Đảng, nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh;
4. Các tổ chức sử dụng kinh phí do ngân sách nhà nước hỗ trợ trên địa bàn tỉnh.”

a) Đề nghị cơ quan soạn thảo rà soát, xác định cụ thể và bảo đảm tính thống nhất của các nhóm đối tượng áp dụng tại Điều 2. Cụ thể:

Tại khoản 2 quy định “tổ chức chính trị” nhưng chưa xác định cụ thể các chủ thể thuộc phạm vi này; đồng thời, khoản 3 Điều 2 quy định “cơ quan Đảng”. Do đó, đề nghị rà soát mối quan hệ giữa hai nhóm đối tượng trên để xác định có sự trùng lặp về đối tượng áp dụng hay không.

Bên cạnh đó, khoản 1 quy định riêng “Ủy ban nhân dân các cấp trên địa bàn tỉnh”, trong khi khoản 3 tiếp tục quy định “cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh”. Do đó, đề nghị rà soát để tránh trường hợp một đối tượng được quy định đồng thời tại nhiều khoản, bảo đảm các nhóm đối tượng áp dụng có sự phân định rõ ràng, không trùng lặp.

b) Tại điểm d khoản 2 Điều 31; khoản 3 Điều 33 của Thông tư số 35/2026/TT-BTC quy định:

“Điều 31. Chi mời cơm

2. Thẩm quyền quy định đối tượng được mời cơm

d) Đối với các đơn vị sự nghiệp công lập: Đối tượng khách được mời cơm do thủ trưởng đơn vị xem xét quyết định và phải được quy định trong quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả phù hợp với đặc điểm hoạt động của đơn vị.

Điều 33. Thẩm quyền quy định mức chi cụ thể tiếp khách nước ngoài, tổ chức hội nghị quốc tế tại Việt Nam, chi tiếp khách trong nước của các Bộ, địa phương, các cơ quan, đơn vị

3. Cơ quan nhà nước thực hiện chế độ tự chủ và tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện cơ chế tự chủ tài chính căn cứ mức chi cụ thể do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Hội đồng nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này để quyết định mức chi tiếp khách nước ngoài, tổ chức các hội nghị quốc tế tại Việt Nam, chi tiếp khách trong nước, đảm bảo phù hợp với quy định của Chính phủ về chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các

cơ quan nhà nước và cơ chế tự chủ tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập trong từng lĩnh vực.”

Như vậy, khoản 3 Điều 33 của Thông tư số 35/2026/TT-BTC quy định cơ quan nhà nước thực hiện chế độ tự chủ và tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện cơ chế tự chủ tài chính căn cứ mức chi cụ thể do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định để quyết định mức chi tiếp khách. Do đó, đề nghị cơ quan soạn thảo rà soát quy định tại khoản 3 Điều 2 dự thảo Nghị quyết phù hợp.

c) Nhằm bảo đảm thống nhất cách trình bày trong toàn bộ dự thảo Nghị quyết, đề nghị cơ quan soạn thảo rà soát, điều chỉnh dấu chấm phẩy (;) thành dấu chấm (.) cuối các khoản tại Điều 2.

III. DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT

Đề nghị cơ quan soạn thảo rà soát, điều chỉnh dự thảo Nghị quyết theo ý kiến tại Mục II Báo cáo này và một số nội dung sau:

1. Điều chỉnh cỡ chữ tại số, ký hiệu văn bản; thẩm quyền ký ban hành theo quy định tại điểm đ khoản 3, 7 Mục I Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật, cụ thể:

“3. Số, ký hiệu của văn bản quy phạm pháp luật

đ) Thể thức, kỹ thuật trình bày số, ký hiệu văn bản:

...

- Ký hiệu của văn bản được trình bày bằng chữ in hoa, cỡ chữ 13, kiểu chữ đứng. ...

- ... Từ “Số” được trình bày bằng chữ in thường, cỡ chữ 13, kiểu chữ đứng; sau từ “Số” có dấu hai chấm (:); với những số nhỏ hơn 10 phải ghi thêm số 0 phía trước.

7. Ký văn bản quy phạm pháp luật

b) Chức vụ của người có thẩm quyền ký văn bản được trình bày bằng chữ in hoa, cỡ chữ 13, kiểu chữ đứng, đậm.”

2. Điều chỉnh định lề trang; đánh số trang theo quy định tại khoản 3, 7 Mục I Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 187/2025/NĐ-CP, cụ thể:

“3. Định lề trang: Cách mép trên và mép dưới, mép phải 15 - 20 mi-li-mét (mm), cách mép trái 30 - 35 mi-li-mét (mm).

7. Trang của văn bản được đánh số thứ tự bằng số Ả Rập, cỡ chữ 13, kiểu chữ đứng, không hiển thị số trang thứ nhất, đặt canh giữa theo chiều ngang trong phần lề trên của văn bản. ...”

3. Điều chỉnh viện dẫn theo quy định tại khoản 38 Điều 1 của Nghị định số 187/2025/NĐ-CP, cụ thể:

“38. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 68 như sau:

“1. Việc viện dẫn văn bản được thực hiện như sau:

...

b) Đối với văn bản khác, khí viện dẫn lần đầu phải ghi tên loại văn bản, số, ký hiệu văn bản và tên gọi của văn bản. Đối với văn bản đã được sửa đổi, bổ sung thì ghi thêm sau tên gọi của văn bản cụm từ “được sửa đổi, bổ sung bởi” và tên loại văn bản, số, ký hiệu văn bản; trường hợp được sửa đổi, bổ sung nhiều lần thì từ lần thứ hai trở đi chỉ ghi tên loại văn bản, số, ký hiệu văn bản.

Lần viện dẫn tiếp theo, ghi tên loại văn bản, số, ký hiệu của văn bản; đối với văn bản đã được sửa đổi, bổ sung thì ghi thêm sau số, ký hiệu của văn bản cụm từ “được sửa đổi, bổ sung bởi” và tên loại văn bản, số, ký hiệu văn bản.”.

4. Điều chỉnh dòng Xét Tờ trình như sau: “Xét Tờ trình số .../TTr-UBND ngày ... tháng ... năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh dự thảo Nghị quyết quy định mức chi cụ thể tiếp khách nước ngoài, tổ chức các hội nghị quốc tế tại Việt Nam, mức chi cụ thể tiếp khách trong nước đối với các cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh An Giang; Báo cáo thẩm tra của Ban; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;”.

5. Về từ ngữ, dấu câu

a) Rà soát, điều chỉnh từ, cụm từ sau: “Quy định này” thành “Nghị quyết này”; “Tiếng Việt” thành “tiếng Việt”; “thông lộ” thành “thông lệ”; “nơi nơi tổ chức” thành “nơi tổ chức”; “Mặt Trận” thành “Mặt trận”; “Tổ chức chính trị” thành “tổ chức chính trị”; “Sở, ban ngành” thành “sở, ban, ngành”; “chương trình” thành “Chương trình”; “khoản 1 Điều này” thành “khoản này”; “Phó trưởng Đoàn ...” thành “Phó trưởng đoàn Đoàn ...”; “khoản 2 nêu trên” thành “khoản 2 Điều này”.

b) Thống nhất từ “hàng ngày” hay “hàng ngày”; “đảm bảo” hay “bảo đảm”; “đón tiếp” hay “đón, tiếp”; “chiến sỹ” hay “chiến sĩ”.

c) Rà soát, điều chỉnh dấu cách, dấu câu phù hợp, ví dụ: “Tổ chức chính trị- xã hội” thành “tổ chức chính trị - xã hội”.

d) Bỏ từ “Quy định” tại tên Điều 19.

đ) Không thực hiện viết hoa đối với từ “thực hiện” sau dấu hai chấm.

e) Nhằm bảo đảm thống nhất cách trình bày trong toàn bộ dự thảo Nghị quyết, đề nghị cơ quan soạn thảo rà soát, điều chỉnh dấu chấm phẩy (;) thành dấu chấm (.) cuối khoản 3, khoản 4 Điều 19.

6. Tại khoản 1, 2 Điều 33 của Thông tư số 35/2026/TT-BTC quy định:

“Điều 33. Thẩm quyền quy định mức chi cụ thể tiếp khách nước ngoài, tổ chức hội nghị quốc tế tại Việt Nam, chi tiếp khách trong nước của các Bộ, địa phương, các cơ quan, đơn vị

1. Đối với chi tiếp khách nước ngoài, chi tổ chức hội nghị quốc tế

*Căn cứ vào khả năng nguồn kinh phí và giá cả thực tế, Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các cơ quan khác ở trung ương, Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định các mức chi **cụ thể** tiếp khách nước ngoài, tổ chức các hội nghị quốc tế tại Việt Nam đối với các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý để thực hiện cho phù hợp nhưng không vượt mức chi quy định tại Thông tư này.”.*

Căn cứ quy định trên, đề nghị cơ quan soạn thảo rà soát quy định tại điểm a khoản 1 Điều 4; Điều 5; khoản 1 Điều 6; điểm a khoản 1 Điều 7; khoản 1 Điều 8; khoản 1 Điều 9; điểm c khoản 1 và khoản 3 Điều 10; khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều 11; khoản 1 Điều 14 có đảm bảo quy định cụ thể theo nội dung được giao không.

7. Đề nghị cơ quan soạn thảo đánh giá sự cần thiết quy định khoản 7 Điều 6; khoản 3 Điều 7; khoản 6 Điều 8; khoản 4 Điều 9 dự thảo Nghị quyết do các nội dung này đã được quy định cụ thể tại khoản 7 Điều 7; khoản 7 Điều 8; khoản 5 Điều 9; khoản 4 Điều 10 của Thông tư số 35/2026/TT-BTC và không thuộc nội dung được giao quy định.

8. Đề nghị cơ quan soạn thảo rà soát, làm rõ cơ cấu thành phần đoàn khách hạng C tại khoản 4 Điều 6 dự thảo Nghị quyết có chức danh “*Phó đoàn*” hay không. Trường hợp có chức danh Phó đoàn, đề nghị quy định cụ thể tiêu chuẩn - mức chi thuê chỗ ở đối với Phó đoàn để bảo đảm đầy đủ, thống nhất và thuận lợi trong quá trình thực hiện.

9. Tại điểm a khoản 1 Điều 4 của Thông tư số 35/2026/TT-BTC quy định:

“Điều 4. Quy định chung về chế độ tiếp khách nước ngoài, chế độ hội nghị, hội thảo quốc tế tại Việt Nam và chế độ tiếp khách trong nước

1. Quy định chung về chế độ tiếp khách nước ngoài, chế độ hội nghị, hội thảo quốc tế tại Việt Nam

*a) Các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương khi mời các đoàn khách nước ngoài, các tổ chức quốc tế đến thăm và làm việc tại Việt Nam; **tổ chức các hội nghị, hội thảo quốc tế tại Việt Nam (sau đây gọi là hội nghị quốc tế)** ...;”*

Tại khoản 1 Điều 1 dự thảo Nghị quyết quy định: “1. Nghị quyết này quy định mức chi cụ thể tiếp khách nước ngoài, tổ chức các **hội nghị, hội thảo** quốc tế tại Việt Nam, mức chi cụ thể tiếp khách trong nước đối với các cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh An Giang theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 33 Thông tư số 35/2026/TT-BTC quy định chế độ tiếp khách nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam, chế độ chi tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế tại Việt Nam và chế độ tiếp khách trong nước.

Qua rà soát, dự thảo Nghị quyết chưa quy định mức chi tổ chức các hội thảo quốc tế. Do đó, đề nghị cơ quan soạn thảo rà soát, bổ sung đầy đủ quy định về mức chi đối với việc tổ chức các hội thảo quốc tế, bảo đảm phù hợp với phạm vi điều chỉnh của dự thảo Nghị quyết và quy định tại Thông tư số 35/2026/TT-BTC.

10. Đề nghị cơ quan soạn thảo rà soát, quy định tên Chương V thống nhất với cách đặt tên Chương II, III, IV.

11. Điều 19

a) Tại khoản 3 và khoản 4 Điều 19, dự thảo quy định đối tượng khách là lãnh đạo các ban, ngành, đoàn thể ở cấp tỉnh và cấp xã. Tuy nhiên, ở cấp tỉnh, ngoài các ban, ngành, ... còn có các **sở**; ở cấp xã, ngoài các ban còn có các **phòng** theo cơ cấu tổ chức hiện hành. Do đó, đề nghị cơ quan soạn thảo rà soát, quy định đầy đủ, phù hợp với cơ cấu tổ chức của các cơ quan, đơn vị ở từng cấp, bảo đảm xác định rõ đối tượng được mời cơm theo thẩm quyền được giao tại điểm b khoản 2 Điều 31 Thông tư số 35/2026/TT-BTC.

Bên cạnh đó, đề nghị cơ quan soạn thảo rà soát sự thống nhất, phù hợp của từ “*đoàn thể*”.

b) Tại điểm b khoản 2 Điều 31 của Thông tư số 35/2026/TT-BTC quy định:

“Điều 31. Chi mời cơm

2. Thẩm quyền quy định đối tượng được mời cơm

b) Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương căn cứ tình hình thực tế và khả năng ngân sách địa phương **quy định cụ thể** đối tượng khách được mời cơm đối với từng loại hình cơ quan thuộc tỉnh, trình Hội đồng nhân dân tỉnh trước khi ban hành, bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả;”

Tại khoản 6 Điều 19 dự thảo Nghị quyết quy định: “6. Các đoàn khách khác.”.

Căn cứ quy định trên, đề nghị cơ quan soạn thảo rà soát, quy định khoản 6 Điều 19 dự thảo Nghị quyết đã bảo đảm yêu cầu quy định cụ thể đối tượng khách được mời cơm theo nội dung được giao tại điểm b khoản 2 Điều 31 Thông tư số 35/2026/TT-BTC chưa. Đề nghị cơ quan soạn thảo rà soát, quy định cụ thể đối tượng thuộc nhóm này nhằm bảo đảm tính rõ ràng, minh bạch và thuận lợi trong quá trình tổ chức thực hiện, đồng thời, kiểm soát việc sử dụng ngân sách đúng đối tượng, tiết kiệm, hiệu quả.

12. Điều 20

a) Khoản 2 Điều 20 dự thảo Nghị quyết quy định:

“Điều 20. Mức chi tiếp khách trong nước

2. Chi mời cơm (đã bao gồm đồ uống):

a) Đối với các đối tượng khách quy định tại khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 19 Quy định này:

- Do Bí thư, Phó Bí thư Tỉnh ủy; Trưởng đoàn, Phó trưởng Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh; Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh; Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh An Giang tiếp và làm việc: mức chi 600.000 đồng/suất.

- *Do Thủ trưởng các Sở, ban ngành, đoàn thể cấp tỉnh; các Tổ chức chính trị; Tổ chức chính trị- xã hội; Bí thư, Phó Bí thư các xã, phường, đặc khu; Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân các xã, phường, đặc khu; Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu; Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc các xã, phường, đặc khu tiếp và làm việc: mức chi 500.000 đồng/suất.*

b) Đối với các đối tượng khách quy định tại khoản 6 Điều 19 Quy định này, ngoài quy định tại điểm a khoản 2 Điều này: mức chi 400.000 đồng/suất.”

Căn cứ nội dung dự thảo trên, đề nghị cơ quan soạn thảo rà soát một số nội dung sau:

Thứ nhất: rà soát sự cần thiết và tính phù hợp của cụm từ “*đoàn thể cấp tỉnh*” tại điểm a khoản 2 Điều 20 nhằm tránh trùng lặp về đối tượng do ngay sau cụm từ này quy định các chủ thể là “*Tổ chức chính trị*” và “*Tổ chức chính trị - xã hội*”.

Thứ hai: rà soát cách thức xác định mức chi tại điểm a khoản 2 Điều 20, theo đó, cách xác định mức chi theo “*đối tượng tiếp khách*” hay “*đối tượng khách được mời cơm*” sẽ phù hợp nhất. Việc xác định mức chi theo chủ thể tiếp khách có thể dẫn đến trường hợp cùng một đối tượng khách nhưng do các chủ thể khác nhau tiếp và làm việc thì được áp dụng mức chi khác nhau. Cách quy định này có thể gây khó khăn trong việc xác định mức chi, kiểm soát hồ sơ và thanh toán, quyết toán kinh phí.

b) Điểm b khoản 2 Điều 20 dự thảo Nghị quyết quy định: “*b) Đối với các đối tượng khách quy định tại khoản 6 Điều 19 Quy định này, ngoài quy định tại điểm a khoản 2 Điều này: mức chi 400.000 đồng/suất.*”. Đề nghị cơ quan soạn thảo rà soát đối với một số nội dung sau:

Quy định nêu trên chưa thật sự rõ ràng về cách xác định mức chi áp dụng đối với các đối tượng khách quy định tại khoản 6 Điều 19, do điểm a khoản 2 Điều 20 chỉ quy định mức chi đối với các đối tượng khách quy định tại khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 19. Do đó, đề nghị cơ quan soạn thảo rà soát sự phù hợp của quy định “*ngoài quy định tại điểm a khoản 2 Điều này: mức chi 400.000 đồng/suất.*”

Theo đó, cụm từ “*ngoài quy định tại điểm a khoản 2 Điều này*” có thể được hiểu theo hai cách: đối tượng khách quy định tại khoản 6 Điều 19 được áp dụng mức chi 400.000 đồng/suất; hoặc đối tượng khách quy định tại khoản 6 Điều 19, nếu thuộc trường hợp được áp dụng điểm a khoản 2 Điều 20, thì ngoài mức chi theo điểm a còn được chi thêm 400.000 đồng/suất.

Trường hợp được hiểu theo cách thứ hai, đề nghị cơ quan soạn thảo rà soát sự phù hợp của việc quy định thêm mức chi 400.000 đồng/suất với quy định tại Điều 31 Thông tư số 35/2026/TT-BTC.

Bên cạnh đó, cách quy định tại điểm b khoản 2 Điều 20 chưa bảo đảm thống nhất với điểm a, theo đó, điểm a xác định mức chi theo “*đối tượng tiếp*”

khách”, trong khi điểm b lại xác định mức chi theo “*đối tượng được mời cơm*”. Do đó, đề nghị cơ quan soạn thảo rà soát, thống nhất cách xác định mức chi trong toàn bộ khoản 2 Điều 20 để bảo đảm minh bạch, dễ áp dụng và thuận lợi cho công tác kiểm soát chi.

c) Tại khoản 3 Điều 31 của Thông tư số 35/2026/TT-BTC quy định:

“Điều 31. Chi mời cơm

3. Trường hợp các Bộ, cơ quan ở trung ương và địa phương có chương trình đón tiếp khách quan trọng phục vụ nhiệm vụ chính trị hoặc theo chương trình, đề án được cấp có thẩm quyền phê duyệt; ...”

Trong khi đó, khoản 3 Điều 20 dự thảo Nghị quyết sử dụng cụm từ “*Chương trình, Kế hoạch đón tiếp khách quan trọng*”.

Do đó, đề nghị cơ quan soạn thảo rà soát sự phù hợp của việc bổ sung từ “*Kế hoạch*” trong cụm từ nêu trên nhằm bảo đảm thống nhất với quy định tại khoản 3 Điều 31 Thông tư số 35/2026/TT-BTC và không mở rộng phạm vi được áp dụng mức chi khi chưa có cơ sở pháp lý.

d) Đề nghị cơ quan soạn thảo bỏ khoản 6 Điều 20 dự thảo Nghị quyết do nội dung này đã được quy định cụ thể tại điểm d khoản 2 Điều 31 của Thông tư số 35/2026/TT-BTC.

13. Đề nghị cơ quan soạn thảo bỏ khoản 2, 4 Điều 22 do đã được quy định cụ thể tại khoản 3 Điều 33; khoản 5 Điều 34 của Thông tư số 35/2026/TT-BTC.

14. Đề nghị cơ quan soạn thảo điều chỉnh Điều 23 dự thảo Nghị quyết thành:

“Điều 23. Tổ chức thực hiện

1. Hội đồng nhân dân giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.”

15. Tại điểm b khoản 8 Mục I Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 187/2025/NĐ-CP quy định:

“8. Dấu và nơi nhận trên văn bản quy phạm pháp luật

b) Tùy theo nội dung của văn bản, nơi nhận văn bản có thể gồm:

- Cơ quan giám sát, kiểm tra việc triển khai thi hành văn bản;*
- Cơ quan công báo;*
- Cơ quan trực tiếp chịu trách nhiệm triển khai thi hành văn bản;*
- Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan;*
- Đơn vị lưu văn bản và đơn vị soạn thảo văn bản.”*

Căn cứ quy định trên, đề nghị cơ quan soạn thảo rà soát, bổ sung đầy đủ Nơi nhận.

16. Tại điểm b khoản 2 Điều 31 của Thông tư số 35/2026/TT-BTC quy

định:

“Điều 31. Chi mời cơm

2. Thẩm quyền quy định đối tượng được mời cơm

b) Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương căn cứ tình hình thực tế và khả năng ngân sách địa phương quy định cụ thể đối tượng khách được mời cơm đối với từng loại hình cơ quan thuộc tỉnh, trình Hội đồng nhân dân tỉnh trước khi ban hành, bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả;

Căn cứ quy định trên, đề nghị cơ quan soạn thảo lưu ý tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh kịp thời nội dung được giao.

IV. TỜ TRÌNH DỰ THẢO

Đề nghị cơ quan soạn thảo rà soát, điều chỉnh Tờ trình dự thảo theo ý kiến tại Mục II, III của Báo cáo này và một số nội dung sau:

1. Do Tờ trình dự thảo là văn bản hành chính nên đề nghị điều chỉnh viện dẫn theo quy định tại điểm b khoản 6 Mục II Phần I Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 30/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 3 năm 2020 của Chính phủ về công tác văn thư, cụ thể:

“6. Nội dung văn bản

b) Khi viện dẫn lần đầu văn bản có liên quan, phải ghi đầy đủ tên loại, số, ký hiệu của văn bản, thời gian ban hành văn bản, tên cơ quan, tổ chức ban hành văn bản và trích yếu nội dung văn bản (đối với Luật và Pháp lệnh chỉ ghi tên loại và tên của Luật, Pháp lệnh); trong các lần viện dẫn tiếp theo, chỉ ghi tên loại và số, ký hiệu của văn bản đó.”

Lưu ý: thống nhất cách trình bày “ngày/tháng/năm” hay “ngày ... tháng ... năm ...”.

2. Trình bày cụ thể điều, khoản của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật làm căn cứ ban hành tại khoản 1 Mục I (chuyển từ khoản 2 sang khoản 1).

3. Mục III

a) Điều chỉnh đoạn thứ hai Mục III như sau: *“Trên cơ sở ý kiến của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh tại Nghị quyết số 243/NQ-TT ngày 04 tháng 6 năm 2026 ban hành danh mục văn bản quy định chi tiết và nội dung giao quy định tại Thông tư số 35/2026/TT-BTC ngày 31 tháng 3 năm 2026; Thông tư số 140/2025/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2025 và Thông tư số 100/2025/TT-BTC ngày 28 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính, ...”.*

b) Do đây là Tờ trình dự thảo Nghị quyết nên đề nghị bỏ nội dung “*tại Tờ trình số .../TTr-UBND ngày ... tháng ... năm 2026.*” tại đoạn thứ 4 Mục III.

4. Điều chỉnh “25 Điều” thành “24 Điều”.

5. Bổ sung đầy đủ hồ sơ gửi kèm theo theo quy định tại khoản 2 Điều 47 của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy

định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, cụ thể:

“(Xin gửi kèm theo: dự thảo Nghị quyết; Bảng so sánh, thuyết minh; Báo cáo thẩm định; Bản tổng hợp ý kiến, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý; Báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định và các văn bản liên quan).”

V. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC SOẠN THẢO VĂN BẢN

1. Ngày 04 tháng 6 năm 2026, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết số 243/NQ-TT ban hành danh mục văn bản quy định chi tiết và nội dung giao quy định tại Thông tư số 35/2026/TT-BTC ngày 31 tháng 3 năm 2026; Thông tư số 140/2025/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2025 và Thông tư số 100/2025/TT-BTC ngày 28 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính. Trong đó, chấp thuận Sở Tài chính tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh dự thảo Nghị quyết quy định mức chi cụ thể tiếp khách nước ngoài, tổ chức các hội nghị quốc tế tại Việt Nam, mức chi cụ thể tiếp khách trong nước đối với các cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh An Giang.

2. Sở Tài chính đã dự thảo Nghị quyết, lấy ý kiến góp ý tại Công văn số 7116/STC-QLNS ngày 23 tháng 7 năm 2026 về việc góp ý đối với dự thảo Tờ trình và Nghị quyết quy định mức chi cụ thể tiếp khách nước ngoài, tổ chức các hội nghị quốc tế tại Việt Nam, mức chi cụ thể tiếp khách trong nước đối với các cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh An Giang.

3. Trên cơ sở tổng hợp, giải trình ý kiến góp ý và hoàn thiện dự thảo Nghị quyết, Sở Tài chính đề nghị Sở Tư pháp thẩm định tại Công văn số 7991/STC-QLNS.

VI. KẾT LUẬN

Dự thảo Nghị quyết đủ điều kiện trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua trong trường hợp cơ quan soạn thảo rà soát, điều chỉnh theo ý kiến tại Mục II, III, IV của Báo cáo này.

Trên đây là Báo cáo kết quả thẩm định của Sở Tư pháp kính gửi Quý cơ quan./.

Nơi nhận:

- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Giám đốc, các Phó Giám đốc Sở;
- Công thông tin điện tử Sở Tư pháp;
- Lưu: VT, XDTHPL, bpthao.

GIÁM ĐỐC

Trịnh Tuấn Ngọc